Báo cáo của Ban Giám đốc và
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA
Năm 2007

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08). 8205.944 - 8205.947; Fax: 8205.942

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	**03 – 04**
Báo cáo Kiểm toán	**05**
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2007	06 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2007	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2007	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm 2007	11 – 24

Báo cáo của Ban giám đốc

Ban Giám đốc **Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHA** (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007.

Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHA được thành lập theo Quyết định số 468/2003/QĐ-BYT ngày 30 tháng 01 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Y Tế về việc chuyển Công ty Phát Triển Kỹ Nghệ Dược Trung Ương trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam thành công ty cổ phần; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001522 ngày 24 tháng 03 năm 2003, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 4 ngày 10 tháng 09 năm 2007 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, nguyên liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), mỹ phẩm, thực phẩm (không sản xuất thực phẩm tươi sống ở các khu dân cư tại thành phố Hồ Chí Minh), vật tư máy móc trang thiết bị y tế. Tư vấn về chuyển giao công nghệ.

Trụ sở của Công ty tại: 19–21 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Kiều Hữu	Chủ tịch
Ông Bùi Quang Túy	Ủy viên
Ông Phan Công Tứ	Ủy viên
Bà Phạm Thị Lữ	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Kiều Hữu	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Túy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Công Tứ	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
Ông Trần Xuân Hằng	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2007, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP.HCM, ngày 14 tháng 02 năm 2008
TM. Ban Giám Đốc
Tổng Giám đốc

(Đã ký)

KIỀU HỮU

Số: ...../BCKT/TC

Báo cáo kiểm toán

Về Báo cáo tài chính năm 2007 của Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHA

Kính gửi: - Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHA
- Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHA

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của **Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHA** được lập ngày 14 tháng 02 năm 2008 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 được trình bày từ trang 06 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHA** tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2008

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)	
Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
(Đã ký)	***(Đã ký)***
Đỗ Khắc Thanh	**Đinh Thế Đường**
Chứng chỉ KTV D0064/KTV	Chứng chỉ KTV 0342/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA
Địa chỉ: 19 - 21 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 12, Quận Phú Nhuận, TP.HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**142.847.150.115**	**126.050.755.863**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**59.207.554.790**	**47.414.841.978**
1.Tiền	111	1	59.207.554.790	47.414.841.978
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**2**	**49.584.088.737**	**41.693.677.127**
1. Phải thu khách hàng	131	2.1	38.421.387.150	33.537.827.760
2. Trả trước cho người bán	132	2.2	9.426.365.496	5.431.088.787
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	2.3	1.940.466.643	2.928.891.132
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	2.4	(204.130.552)	(204.130.552)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**33.241.548.924**	**32.549.695.317**
1. Hàng tồn kho	141	3	33.241.548.924	32.549.695.317
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**813.957.664**	**4.392.541.441**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			3.484.490.447
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	4	2.005.957	2.005.957
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	5	811.951.707	906.045.037
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**33.767.324.084**	**36.697.232.356**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
II. Tài sản cố định	**220**		**29.442.374.084**	**34.404.782.356**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**6**	29.442.374.084	34.404.782.356
- Nguyên giá	222		64.245.917.032	62.238.460.835
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(34.803.542.948)	(27.833.678.479)
3. Tài sản cố định vô hình	**227**			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**230**			
III. Bất động sản đầu tư	**240**			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**4.324.950.000**	**2.292.450.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	7	4.324.950.000	2.292.450.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**176.614.474.199**	**162.747.988.219**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**15.183.569.959**	**21.998.219.816**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**8**	**14.947.308.851**	**21.841.442.224**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312	8.1	8.883.947.646	8.567.535.204
3. Người mua trả tiền trước	313	8.2	709.376.412	1.100.364.884
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	8.3	1.554.932.676	780.397.647
5. Phải trả người lao động	315	8.4	2.410.514.000	2.620.354.462
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	8.5	1.388.538.117	8.772.790.027
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	**330**		**236.261.107**	**156.777.592**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	9	236.261.107	156.777.592
7.Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**161.430.904.240**	**140.749.768.403**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**10**	**159.778.532.126**	**140.749.768.403**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		61.802.878.200	61.802.878.200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		13.030.515.170	13.030.515.170
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.643.936.199	14.643.936.199
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.832.195.375	2.832.195.375
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		17.469.007.182	(1.559.756.541)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**1.652.372.114**	
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1.652.372.114	
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**176.614.474.199**	**162.747.988.219**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)		28.256,71	27.119
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 14 tháng 2 năm 2008

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký)
Hoàng Thế Bắc	**Phan Công Tứ**	**Kiều Hữu**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2007

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	11	**191.698.233.899**	**170.947.708.790**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**2**	12	**255.279.704**	490.207.092
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	13	**191.442.954.195**	**170.457.501.698**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	14	**148.667.964.328**	**135.571.979.192**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**42.774.989.867**	**34.885.522.506**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	15	**3.226.489.196**	**388.674.667**
7. Chi phí tài chính	**22**	16		**1.584.123.590**
- *Trong đó:* Chi phí lãi vay	23			1.584.123.590
8. Chi phí bán hàng	**24**		**6.500.835.393**	**3.842.456.094**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		**10.661.888.132**	**8.682.017.612**
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**28.838.755.538**	**21.165.599.877**
11. Thu nhập khác	**31**		**455.477.793**	**507.318.213**
12. Chi phí khác	**32**		**682.087.038**	**74.137.912**
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(226.609.245)**	**433.180.301**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**28.612.146.293**	**21.598.780.178**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	17	**3.083.382.570**	**2.159.878.018**
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	**60**		**25.528.763.723**	**19.438.902.160**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**4.638**	**5.846**

Lập, ngày 14 tháng 2 năm 2008

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký)
Hoàng Thế Bắc	**Phan Công Tứ**	**Kiều Hữu**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2007

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		188.868.537.550	156.604.712.608
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(142.253.056.069)	(93.917.110.524)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(14.766.511.707)	(14.395.215.582)
4. Tiền chi trả lãi vay	4			(1.584.123.590)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(2.386.937.371)	(2.398.549.335)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		4.105.651.463	1.314.655.353
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(10.459.549.741)	(8.940.203.129)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***23.108.134.125***	***36.684.165.801***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.077.385.637)	
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			51.959.800
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.479.772.866	
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.032.500.000)	(2.250.000.000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.216.194.736	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***586.081.965***	***(2.198.040.200)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			76.997.871.916
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(4.740.283.300)
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(58.050.592.694)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.908.442.500)	(4.751.661.083)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(11.908.442.500)***	***9.455.334.839***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**11.785.773.590**	**43.941.460.440**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**47.414.841.978**	**3.473.381.538**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.939.222	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		59.207.554.790	47.414.841.978

Lập, ngày 14 tháng 2 năm 2008

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký)
Hoàng Thế Bắc	**Phan Công Tứ**	**Kiều Hữu**

Bản thuyết minh báo cáo tài chính
Năm 2007

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHA được thành lập theo Quyết định số 468/2003/QĐ-BYT ngày 30 tháng 01 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Y Tế về việc chuyển Công ty Phát Triển Kỹ Nghệ Dược Trung Ương trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam thành công ty cổ phần; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103001522 ngày 24 tháng 03 năm 2003, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 4 ngày 10 tháng 09 năm 2007 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, nguyên liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), mỹ phẩm, thực phẩm (không sản xuất thực phẩm tươi sống ở các khu dân cư tại thành phố Hồ Chí Minh), vật tư máy móc trang thiết bị y tế. Tư vấn về chuyển giao công nghệ.

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

2.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

2.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không áp dụng lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Không phát sinh.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

6. Hợp đồng thuê tài chính: *Không phát sinh*.

7. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: *Không phát sinh*.

8. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

8.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8.2 Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: *Không phát sinh*

8.3 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

8.3.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8.3.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8.4 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8.5 Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: *không phát sinh*

9. Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu và triển khai:

9.1 Nguyên tắc kế toán chi phí nghiên cứu:

Toàn bộ chi phí phát sinh trong giai đoạn nghiên cứu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

9.2 Nguyên tắc kế toán chi phí triển khai:

Chi phí phát sinh trong giai đoạn triển khai được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi thoả mãn đồng thời các điều kiện để ghi nhận là TSCĐ vô hình.

10. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

10.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

10.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

10.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

11. Kế toán các hoạt động liên doanh:

11.1 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát:

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt đông kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

11.2 Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

12. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

13. Ghi nhận chi phí phải phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: *không phát sinh*

14. Ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thành lập;

- Chi phí trước hoạt động chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);

- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;

- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

15. Ghi nhận các trái phiếu có thể chuyển đổi: *Không phát sinh*

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: *Không phát sinh*

17. Nguồn vốn chủ sở hữu:

17.1 Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại:

Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quĩ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

17.2 Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

17.3 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

18.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

18.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

18.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2007

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết qủa hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
1.1-Tiền mặt (VND)	450.067.837	289.491.704
1.2-Tiền gửi ngân hàng	58.757.486.953	47.125.350.274
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	**59.207.554.790**	**47.414.841.978**
Chi tiết tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2007 như sau:		
VND		
- Ngân hàng Công Thương Việt Nam (Sở Giao Dịch II)	14.076.103.078	
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam (Chi nhánh KCX Tân Thuận)	43.703.229.430	
USD		
- Ngân hàng Công Thương Việt Nam (Sở Giao Dịch II) # 293.93 USD	4.736.388	
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam # 27,962.78 USD	976.773.294	

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
2.1-Phải thu khách hàng	**38.421.387.150**	**33.537.827.760**
Chi tiết phải thu khách hàng tại ngày 31/12/2007 như sau:		
Bệnh viện Quận 9	422.121.492	
Bệnh viện Gò Vấp	349.934.537	
CH GTSP Cty Vidipha (TTTMQ.10)	6.373.820.050	
CH GTSP Cty Vidipha (Tân Định)	1.815.842.330	
Cty TNHH Dược Phẩm Việt Anh	2.773.531.715	
Cty TNHH Dược Phẩm Calapharco	2.048.134.433	
Cty CP Dược - TBYT Đà Nẵng (Dapharco)	440.893.403	
Cty Dược Phẩm TW2 (CODUPHA)	659.499.984	
Cty CP Dược - VTYT Gia Lai	536.064.707	
Cty CP Dược & TBYT Hà Tĩnh (HATIPHARCO)	401.071.881	
Cty CP Dược & VTYT Ninh Thuận	426.120.373	
Cty CP Dược Phẩm Khánh Hòa	450.834.286	
Cty CP PYMEPHARCO	566.931.866	
Cty CP Dược VTYT DOPHARCO	557.789.371	
Cty CP Dược Lâm Đồng LADOPHAR	412.863.974	
Cty CP Dược Phẩm Bến Tre (BEPHARCO)	1.188.763.894	
Cty CP Dược VACOPHARM	1.415.306.868	
Cty TNHH SX KD DP Phượng Hoàng	604.945.367	
Cty CP Dược & VTYT Bình Dương (BIPHARCO)	588.606.352	
Cty CP Dược & VTYT Hải Dương	849.208.086	
Cty TNHH TM DP Hùng Vương	488.560.743	
Cty Dược Phẩm TW2 - CN Cần Thơ	670.869.711	
Cty CP Hóa Dược Việt Nam	976.087.707	
Cty TNHH Dược Phẩm Trâm Bảo Khoa	1.982.534.722	
Cty TNHH Dược Phẩm Nhất Anh (NAFARMA)	1.443.230.553	
Hiệu Thuốc Tổng Công ty Dược VN	361.637.750	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2007

TT Dược Phẩm Huyện Kiến Xương	993.563.319	
Khách hàng khác	8.622.617.676	
Tỷ lệ các khoản phải thu khách hàng được đối chiếu, xác nhận là 18,8%.		
2.2-Trả trước cho người bán	**9.426.365.496**	**5.431.088.787**
Chi tiết trả trước cho người bán tại ngày 31/12/2007 như sau:		
Ông Liêu Vương (tiền chuyển nhượng quyền sử dụng 61.048 m2 đất tại Ấp Tân B	8.998.000.000	
Cty TNHH MTV Hơi KN Que Hàn	11.529.031	
Cty Jampoo International Corp., (Taiwan)	1.006.365	
Cty TNHH Giấy Vi Tính Liên Sơn	8.646.000	
Cty CP Trừ mối và côn trùng Phúc Anh	4.263.000	
Austin Pharma Specialities Co., Ltd	35.321.000	
Cty TNHH Hòa Nguyễn	227.000.000	
Cty Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)	22.500.000	
Cty TNHH B.C.E Việt Nam	2.785.860	
VPĐD New Diamond Jaw Feng	7.314.240	
Viện Kiểm Nghiệm thuốc TP.HCM - BYT	108.000.000	
2.3-Các khoản phải thu khác	**1.940.466.643**	**2.928.891.132**
Chi tiết các khoản phải thu khác tại ngày 31/12/2007 như sau:		
Phải thu CBCNV (tiền vay mua cổ phần)	1.685.684.890	
Phải thu 0,5% thuế TNCN thường xuyên được hưởng do thu hộ	92.425.401	
Phải thu tiền lệ phí trước bạ & thuế chuyển QSD đất ở Bình Dương (nộp hộ)	69.929.440	
Phải thu khác	92.426.912	
2.4- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	**(204.130.552)**	**(204.130.552)**
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	**49.584.088.737**	**41.693.677.127**

(*) Đây là khoản trích lập dự phòng đối với khoản phải thu của Trung tâm Dược & Dụng Cụ Y Tế đã quá hạn thanh toán trên 3 năm.

3. HÀNG TỒN KHO	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
3.1- Giá gốc hàng tồn kho	**33.241.548.924**	**32.549.695.317**
Nguyên liệu, vật liệu	23.794.921.840	26.245.462.952
Công cụ, dụng cụ	215.587.423	185.721.722
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.549.873.242	3.181.122.561
Thành phẩm	5.681.166.418	2.937.388.082
3.2-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	**33.241.548.924**	**32.549.695.317**

4. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thừa)	2.005.957	2.005.957
Cộng thuế và các khoản phải thu nhà nước	**2.005.957**	**2.005.957**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2007

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Tạm ứng	36.000.000	144.748.950
Ký quỹ ngắn hạn	775.951.707	761.296.087
Cộng tài sản ngắn hạn khác	**811.951.707**	**906.045.037**
Chi tiết tạm ứng tại ngày 31/12/2007 như sau:		
Bộ phận tiếp thị và bán lẻ Cty Vidipha	12.000.000	
Trần Văn Tập	1.000.000	
Lê Tuấn Anh	3.000.000	
Lê Hoàn	5.000.000	
Trần Minh	15.000.000	
Chi tiết ký quỹ tại ngày 31/12/2007 như sau:		
Ký quỹ bảo lãnh tại Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	325.359.470	
Ký quỹ mở LC tại Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam (27,962.78 USD)	449.580.600	

6. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	**Nhà cửa vật kiến trúc**	**Máy móc, thiết bị**	**Phương tiện vận tải, TD**	**Thiết bị, dụng cụ quản lý**	**Tổng Cộng**
I. Nguyên giá					
1 Số dư đầu năm	**22.308.695.513**	**34.988.139.696**	**2.673.384.431**	**2.268.241.195**	**62.238.460.835**
2 Số tăng trong năm	**533.909.913**	**1.392.572.719**	**80.973.565**		**2.007.456.197**
Bao gồm:					
- Mua trong năm		1.392.572.719	80.973.565		1.473.546.284
- Đầu tư XDCB hoàn thành	533.909.913				533.909.913
- Tăng khác					
3 Giảm trong năm					
Bao gồm:					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4 Số dư cuối năm	**22.842.605.426**	**36.380.712.415**	**2.754.357.996**	**2.268.241.195**	**64.245.917.032**
II. Giá trị hao mòn LK					
1 Số dư đầu năm	**6.068.869.932**	**18.861.984.285**	**1.119.294.457**	**1.783.529.805**	**27.833.678.479**
2 Tăng trong năm	**1.241.305.788**	**5.128.665.142**	**287.123.081**	**312.770.458**	**6.969.864.469**
- Khấu hao trong năm	1.241.305.788	5.128.665.142	287.123.081	312.770.458	6.969.864.469
- Tăng khác					
3 Giảm trong năm					
Bao gồm:					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4 Số dư cuối năm	**7.310.175.720**	**23.990.649.427**	**1.406.417.538**	**2.096.300.263**	**34.803.542.948**
III. Giá trị còn lại					
1 Tại ngày đầu năm	16.239.825.581	16.126.155.411	1.554.089.974	484.711.390	34.404.782.356
2 Tại ngày cuối năm	15.532.429.706	12.390.062.988	1.347.940.458	171.940.932	29.442.374.084

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2007

7. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Đầu tư dài hạn khác	4.324.950.000	2.292.450.000
Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**4.324.950.000**	**2.292.450.000**
Chi tiết đầu tư dài hạn khác tại ngày 31/12/2007 như sau:		
Mua cổ phần Công ty Cổ Phần Y Dược Phẩm Việt Nam (200 CP)	40.000.000	
Mua cổ phần Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Dược Liệu PHARMEDIC (1.950 CP)	2.450.000	
Mua cổ phần Công ty Cổ Phần Hóa - Dược Phẩm MEKOPHAR (50.000 CP)	2.250.000.000	
Mua cổ phần Công ty Cổ Phần Dược Phẩm OPC (53.250 CP)	2.032.500.000	

8. NỢ NGẮN HẠN	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
8.1-Phải trả người bán	**8.883.947.646**	**8.567.535.204**
Chi tiết phải trả người bán tại ngày 31/12/2007 như sau:		
Cty TNHH Hóa Chất F.D & C	333.834.698	
Cty Cổ Phần XNK Y Tế Domesco	326.015.392	
Cty TNHH SX TM Nhựa Cường Phát	363.001.079	
Cty TNHH In & Bao Bì Giấy Vạn Hưng	535.761.503	
Cty Wuhan Grand Pharma Group	615.759.750	
Cty CP XNK Y Tế TP.HCM	814.882.800	
Cty TNHH Bao Bì Tấn Thành	266.943.891	
Cty TNHH SX - TM - DV Bao Bì Tân Toàn	283.536.156	
Cty TNHH TM - SX Oai Hùng	662.799.758	
Cty XNK NVL Việt Hà	427.032.093	
Cty TNHH Vạn Hưng	389.603.940	
Cty CP Thủy Tinh Hưng Phú	726.876.938	
Cty CP Hóa - Dược Phẩm MEKOPHAR	1.051.827.789	
Đối tượng khác	2.086.071.859	
Tỷ lệ các khoản phải trả người bán được đối chiếu, xác nhận là 21,2%.		
8.2-Người mua trả tiền trước	**709.376.412**	**1.100.364.884**
Chi tiết người mua trả tiền trước tại ngày 31/12/2007 như sau:		
Huỳnh Thị Phương Tứ	500.000.000	
Cty CP Dược Minh Phúc	6.675.020	
Bán lẻ chung	7.020.820	
Bệnh viện Chợ Rẫy	33.526.180	
Bệnh viện Mắt (HITEC) ĐBP	4.375.584	
F.D. PHARMA Co., Ltd	7.955.500	
Cty CP TM Dược Phẩm Quốc Tế	30.000.000	
Cty TNHH TM-MP Dược Phẩm Ái Vy	81.013.300	
Cửa hàng 38 - Cty CP DP Quận 10	38.607.660	
Khách hàng khác	202.348	
8.3-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**1.554.932.676**	**780.397.647**
- Thuế GTGT đầu ra phải nộp	172.915.047	
- Thuế nhập khẩu phải nộp	8.508.720	45.803.659
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.337.832.480	641.387.281
- Thuế thu nhập cá nhân	35.676.429	93.206.707

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2007

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

8.4-Phải trả người lao động	**2.410.514.000**	**2.620.354.462**
8.5-Các khoản phải trả khác :	**1.388.538.117**	**8.772.790.027**
- Kinh phí công đoàn	59.942.000	105.741.037
- Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	958.708	3.061.490
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	1.327.637.409	8.663.987.500
(*) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác tại ngày 31/12/2007 như sau:		
Phải trả cổ tức cho Nhà nước 6 tháng đầu năm 2007	1.208.925.000	
Phải trả cổ tức cho cổ đông tư nhân 6 tháng đầu năm 2007	46.620.000	
Phải trả phí trả hàng nhập khẩu	1.110.081	
Phải trả khác	70.982.328	
Cộng nợ ngắn hạn	**14.947.308.851**	**21.841.442.224**

9. NỢ DÀI HẠN	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Dự phòng trợ cấp mất	236.261.107	156.777.592
Cộng nợ dài hạn	**236.261.107**	**156.777.592**

10. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác của CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**19.900.000.000**		**10.088.936.199**	**2.266.195.375**	**17.453.586.114**		**49.708.717.688**
Tăng vốn trong năm trước	30.100.000.000	61.802.878.200					91.902.878.200
Lãi trong năm trước						19.438.902.160	19.438.902.160
Tăng khác			4.555.000.000	566.000.000	5.526.929.056		10.647.929.056
Giảm vốn trong năm trước							
Lỗ trong năm trước							
Giảm khác					9.950.000.000	20.998.658.701	30.948.658.701
Số dư cuối năm trước.	**50.000.000.000**	**61.802.878.200**	**14.643.936.199**	**2.832.195.375**	**13.030.515.170**	**(1.559.756.541)**	**140.749.768.403**
Tăng vốn trong năm nay	10.000.000.000						10.000.000.000
Lãi trong năm nay						25.528.763.723	25.528.763.723
Tăng khác							
Giảm vốn trong năm nay							
Lỗ trong năm nay							
Giảm khác			10.000.000.000			6.500.000.000	16.500.000.000
Số dư cuối năm nay	**60.000.000.000**	**61.802.878.200**	**4.643.936.199**	**2.832.195.375**	**13.030.515.170**	**17.469.007.183**	**159.778.532.127**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2007

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Vốn góp của nhà nước (chiếm 26,865% vốn điều lệ)	16.119.000.000	13.432.500.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (chiếm 73,135% vốn điều lệ)	43.881.000.000	36.567.500.000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	**60.000.000.000**	**50.000.000.000**
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuậ	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
+ Vốn đầu tư của chủ SH		
- Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	19.900.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	10.000.000.000	30.100.000.000
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	60.000.000.000	50.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.500.000.000	5.962.562.500
d) Cổ tức		
+ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e) Cổ phiếu	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
+ Số lượng cp đăng ký phát hành	**6.000.000**	**5.000.000**
+ Số lượng cp đã bán ra công chúng	**6.000.000**	**5.000.000**
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cp được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
+ Số lượng cp đang lưu hành	**6.000.000**	**5.000.000**
- Cổ phiếu phổ thông	6.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/cp		
f) Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	4.643.936.199	14.643.936.199
- Quỹ dự phòng tài chính	2.832.195.375	2.832.195.375
- Quỹ khác thuộc vốn CSH	13.030.515.170	17.453.586.114
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.652.372.114	

	Năm nay	**Năm trước**
11. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	**191.698.233.899**	**170.947.708.790**
+ Doanh thu bán hàng	191.698.233.899	170.947.708.790
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng		
- Doanh thu hợp đồng XD được ghi nhận trong kỳ		
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng XD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC		
12. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	**255.279.704**	**490.207.092**
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán	55.338.400	13.212.900
+ Hàng bán trả lại	199.941.304	476.994.192
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2007

+ Thuế xuất khẩu		
13. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	**191.442.954.195**	**170.457.501.698**
+ Doanh thu thuần trao đổi SP, hàng hóa	191.442.954.195	170.457.501.698
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

14. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	**Năm nay**	**Năm trước**
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Giá vốn của thành phẩm đã bán	148.667.964.328	135.571.979.192
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng giá vốn hàng bán	**148.667.964.328**	**135.571.979.192**

15. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	**Năm nay**	**Năm trước**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.457.595.194	272.074.202
Doanh thu hoạt động tài chính khác	768.894.002	116.600.465
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	**3.226.489.196**	**388.674.667**

16. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	**Năm nay**	**Năm trước**
Lãi tiền vay		1.584.123.590
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Cộng chi phí tài chính		**1.584.123.590**

17. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	**Năm nay**	**Năm trước**
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	3.083.382.570	2.159.878.018
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.083.382.570	2.159.878.018

18. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	131.542.810.232	121.140.956.702
- Chi phí nhân công	15.421.429.381	14.948.228.833
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6.969.864.469	6.357.319.979
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.963.191.731	5.699.470.784
- Chi phí bằng tiền khác	7.576.635.863	1.608.738.103
Cộng chi phí sản xuất theo yếu tố	**167.473.931.676**	**149.754.714.401**

19. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

Chỉ tiêu	**Năm nay**	**Năm trước**
+ Tổng lợi nhuận trước thuế	28.612.146.293	21.598.780.178
+ Các khoản điều chỉnh tăng	2.764.296.404	
+ Các khoản điều chỉnh giảm	542.617.000	
+ Tổng thu nhập chịu thuế	30.833.825.697	21.598.780.178
+ Thuế TNDN phải nộp	3.083.382.570	2.159.878.018
+ Thuế TNDN được miễn giảm		
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN	25.528.763.723	19.438.902.160

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2007

20. THÔNG TIN BỔ SUNG

Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2007 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2006 đã được kiểm toán bởi công ty Kiểm toán DTL.

Thông tin khác

Trong năm 2007, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp với thuế suất ưu đãi là 20%.

Lập, ngày 14 tháng 2 năm 2008

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký)
Hoàng Thế Bắc	**Phan Công Tứ**	**Kiều Hữu**